

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀM CỎ ĐÔNG

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận 8, ngày 10 tháng 7 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2/2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường tiểu học Vàm Cỏ Đông công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 2/2024 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2/2024	Ước thực hiện quý 2/2023/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0%	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0%	
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0%	
1	<i>Chi sự nghiệp</i>	0	0	0%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
2	<i>Chi quản lý hành chính</i>	0	0	0%	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0%	
1	Lệ phí	-	-		
2	Phí	-	-		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	10.960.667.375	2.532.635.844	23,11%	114,10%
I	Nguồn ngân sách trong nước	10.960.667.375	2.532.635.844	23,11%	114,10%
1	<i>Chi quản lý hành chính</i>	-	-	0%	0%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	0%	0%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	0%	0%
2	<i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>	-	-	0%	0%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	0%	0%
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-	0%	0%
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	0%	0%
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	0%	0%
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	0%	0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2/2024	Ước thực hiện quý 2/2023/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	0%	0%
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10.960.667.375	2.532.635.844	23,11%	114,10%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	4.944.000.000	1.063.089.133	21,50%	100,04%
6000	Tiền lương	2.263.066.415	517.412.930	22,86%	100,63%
6001	Lương ngạch, bậc	2.263.066.415	517.412.930	22,86%	100,63%
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	250.800.000	62.700.000	25,00%	213,56%
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng (Lương hợp đồng ND 68)	250.800.000	62.700.000	25,00%	213,56%
6100	Phụ cấp lương	1.084.453.381	261.818.640	72,87%	305,02%
6101	Phụ cấp chức vụ	33.972.000	8.493.000	25,00%	100,00%
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	-	-	0%	0%
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	696.648.132	171.423.322	24,61%	96,96%
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000		0%	0%
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	352.045.249	81.902.318	23,26%	108,06%
6300	Các khoản đóng góp	681.472.661	154.991.193	90,97%	409,64%
6301	Bảo hiểm xã hội	507.479.641	115.418.973	22,74%	102,41%
6302	Bảo hiểm y tế	86.996.510	19.786.110	22,74%	102,41%
6303	Kinh phí công đoàn	57.997.673	13.190.740	22,74%	102,41%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	28.998.837	6.595.370	22,74%	102,41%
6400	Các khoản t.toán khác cho cá nhân	93.718.000	13.608.000	14,52%	120,49%
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	-	-	0%	0%
6449	Chi khác	93.718.000	13.608.000	14,52%	120,49%
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	276.000.000	47.158.370	34,77%	209,65%
6501	Tiền điện	180.000.000	29.535.050	16,41%	101,72%
6502	Tiền nước	96.000.000	17.623.320	18,36%	107,93%
6550	Vật tư văn phòng	76.000.000	0	0,00%	0%
6551	Văn phòng phẩm	36.000.000		0%	0%
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	16.000.000	-	0%	0%
6599	Vật tư văn phòng khác	24.000.000	-	0%	0%
6600	Thông tin, TT, liên lạc	18.600.000	0	0%	0%
6601	Cước phí điện thoại trong nước	6.000.000	-	0%	0%
6608	Sách, báo, tạp chí thư viện	9.000.000	-	0%	0%
6605	Cước phí internet, thư viện điện tử	3.600.000	-	0%	0%
6700	Công tác phí	36.000.000	5.400.000	15%	100%
6704	Khoản công tác phí	36.000.000	5.400.000	15%	100%
6651	Chi hội nghị	20.000.000	-	0%	0%
6651	In, mua tài liệu	10.000.000	-	0%	0%
6699	Chi phí khác	10.000.000	-	0%	0%
6800	Chi đoàn ra	10.000.000	-	0%	0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2/2024	Ước thực hiện quý 2/2023/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6849	Chi phí khác	10.000.000	-	0%	0%
6850	Chi đoàn vào	10.000.000	-	0%	0%
6899	Chi phí khác	10.000.000	-	0%	0%
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	20.000.000	-	0%	0%
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.000.000	-	0%	0%
6912	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.000.000	-	0%	0%
7000	Chi phí nghiệp vụ c.môn của từng ngành	101.889.542	0	0%	0%
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư cho chuyên môn	15.000.000	-	0%	0%
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	5.400.000	-	0%	0%
7049	Chi khác	81.489.542	-	0%	0%
7900	Chi cho các sự kiện	2.000.000	0	0%	0%
7949	Chi khác	2.000.000	-	0%	0%
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-	0%	0%
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	-	-	0%	0%
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	-	-	0%	0%
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	-	-	0%	0%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)	828.900.000	368.010.169	25%	100%
6100	Phụ cấp lương	634.000.000	325.160.169	-	-
6112	Kinh phí chi phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập trong cơ sở giáo dục	447.000.000	164.556.875,00	0%	0%
6105	Chi dạy vượt giờ	187.000.000	160.603.294	0%	0%
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	71.550.000	0	0%	0%
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	71.550.000	-	0%	0%
6400	Các khoản t.toán khác cho cá nhân	5.400.000	1.350.000	25%	100%
6449	Chi khác (Chi hỗ trợ viên chức làm công tác y tế)	5.400.000	1.350.000	25%	100%
6550	Vật tư văn phòng	-	-	0%	0%
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-	-	0%	0%
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	108.500.000	41.500.000	0%	0%
6956	Bảng phần tử	67.000.000	-	0%	0%
6956	Trang bị 01 máy photocopy phục vụ công tác hành chính	41.500.000	41.500.000	0%	0%
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-	-	0%	0%
7750	Chi khác	9.450.000	-	0%	0%

Số TT		Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2/2024	Ước thực hiện quý 2/2023/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
7750	7766	Cấp bù tiền học 2 buổi	9.450.000	-	0%	0%
4		Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	0%	0%
5		Chi bảo đảm xã hội	-	-	0%	0%
6		Chi hoạt động kinh tế	-	-	0%	0%
7		Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	0%	0%
8		Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	0%	0%
9		Chi sự nghiệp phát triển, truyền thông, thông tin	-	-	0%	0%
10		Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	0%	0%
3.3		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương nguồn 14)	336.000.000	191.875.466	0%	0%
6000		Tiền lương	170.000.000	107.649.670	0%	0%
	6001	Lương ngạch, bậc	170.000.000	107.649.670		
6100		Phụ cấp lương	129.000.000	54.507.057	0%	0%
	6101	Phụ cấp chức vụ	8.000.000	1.767.000	0%	0%
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	80.000.000	35.665.256	0%	0%
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.000.000	-	0%	0%
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	40.000.000	17.074.801	0%	0%
6300		Các khoản đóng góp	37.000.000	29.718.739	0%	0%
	6301	Bảo hiểm xã hội	27.520.000	22.130.978	0%	0%
	6302	Bảo hiểm y tế	4.740.000	3.793.881	0%	0%
	6303	Kinh phí công đoàn	3.160.000	2.529.253	0%	0%
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.580.000	1.264.627	0%	0%
3.4		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn cải cách tiền lương NSTP cấp nguồn 14)	4.851.767.375	909.661.076	19%	105%
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.851.767.375	909.661.076	19%	105%
	6449	Chi khác (Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03)	4.851.767.375	909.661.076	19%	105%
II		Nguồn vốn viện trợ	-	0	0%	0%
III		Nguồn vay nợ nước ngoài	-	0	0%	0%

KẾ TOÁN

Hứa Lâm Bảo Yến

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mai